

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **03/2018/HC-PT**
Ngày: 27/02/2018
V/v “*khieu kiện quyết định
hành chính về quản lý đất đai*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thúy
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Kim Tư
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương
- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Mai - Thư ký Tòa án
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:
Ông Đặng Văn Hùng - Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án đã thụ lý số 08/2017/TLPT-HC ngày 23 tháng 11 năm 2017 về việc “*Khieu kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai*”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 03/2017/HC-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 17/2018/QĐ-PT ngày 15 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Văn Thị L, sinh năm 1959. (có mặt)

Trú tại: Ấp 1, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Lê Văn L – Luật sư văn phòng Luật sư L thuộc đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Bé S – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Tấn L - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Phan Minh C – Cán sự phòng Tài nguyên và Môi trường huyện G.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Huỳnh P – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân xã L: Ông Nguyễn Văn P – Chức vụ: Công chức Địa chính - Xây dựng xã L. (có mặt)

- Bà Phan Thị E sinh năm: 1949.

Địa chỉ: Ấp 5, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Văn Thị L, sinh năm 1959; địa chỉ: Ấp 1, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. (theo văn bản ủy quyền ngày 29/01/2018) (có mặt)

*** Người kháng cáo:** Ủy ban nhân dân huyện G là người bị kiện trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/6/2016, bản tự khai, biên bản đối thoại và tại phiên tòa, người khởi kiện là bà Văn Thị L trình bày:

Phần đất bà đang sử dụng có nguồn gốc ban đầu là của địa chủ Nguyễn Kim T. Trước năm 1975, ông ba Tr (do ông làm Từ đình nên thường gọi là ông Từ) quản lý sử dụng. Ông Từ bán lại cho ông G, ông G bán lại cho anh của bà là ông Văn Ph. Hiện tại, ông G và ông Văn Ph đã chết. Sau khi ông Văn Ph chết thì đến năm 1992 vợ của ông Văn Ph là bà Phan Thị E sang nhượng đất này lại cho bà. Khi đó, đất của bà E sang nhượng cho bà cách đất bà Quách Thị Song M một cái mương và bà E cho rằng mỗi người nửa mương. Khi cất nhà thì bà có chừa hai mét bên phải hông nhà, có nghĩa là từ căn nhà đến mé mương là hai mét. Tuy nhiên, bà M đã lấp đất cả mương để sử dụng và như vậy bà M sử dụng cả mương trong đó có nửa mương của bà, bà đòi lại nhưng bà M không đồng ý và có yêu cầu xã hòa giải, xã hòa giải xong hai bên không tranh chấp gì nên không khởi kiện tranh chấp. Khi nhà nước hỗ trợ bà M di dời nhà thì bà M đào đất đem đi chỗ khác do bà M nói trước đây mương thế nào thì bà trả lại hiện trạng như vậy. Sau khi bà M dời đi, bà lấp lại phân nửa mương của bà để sử dụng và có xây cất thêm để buôn bán trên phần lấp mương, nửa mương còn lại Nhà nước lấp làm công trường học.

Trong quá trình sử dụng đất, bà nhiều lần đến Ủy ban nhân dân xã L xin đăng ký kê khai để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng Ủy ban nhân dân xã L không nhận đơn nên bà gửi đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đề ngày 25/3/2015 đến Ủy ban nhân dân huyện G và được trả lời bằng công văn số 4384/UBND-NC ngày 23/11/2015 nội dung trả lời về việc yêu cầu xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà không đủ điều kiện để được cấp giấy. Bà khiếu nại công văn số 4384/UBND-NC ngày 23/11/2015 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G trả lời khiếu nại bằng quyết định số 778/QĐ-UBND ngày 03/02/2016 không công nhận nội dung đơn khiếu nại của bà.

Bà yêu cầu hủy công văn số 4384/UBND-NC ngày 23/11/2015 của Ủy ban nhân dân huyện G và Quyết định số 778/QĐ-UBND ngày 03/02/2016 của Chủ tịch

Ủy ban nhân dân huyện G, đồng thời yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà phần diện tích đất mà bà được bà Phan Thị E sang nhượng theo đo đạc thực tế ngày 20/4/2017 là 245,6m² thuộc thửa 225e, tờ bản đồ số 13 tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nhận thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng Ủy ban nhân dân huyện G không có văn bản ý kiến đối với yêu cầu của người khởi kiện. Tuy nhiên, theo các biên bản đối thoại và các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án, đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện G là ông Phạm Tấn L trình bày:

Sau khi ban hành văn bản số 4384/UBND-NC ngày 23/11/2015 thì bà Văn Thị L có khiếu nại văn bản này. Ủy ban nhân dân huyện G có thành lập tổ xác minh đối với bà Phan Thị E. Ngày 03/02/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định số 778/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà L. Căn cứ Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về “Các trường hợp không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” thì tại khoản 6 quy định “Người sử dụng đất có đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng đã có thông báo hoặc quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”. Ngày 29/10/2012 Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre có ban hành Quyết định số 2150/QĐ-UBND về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Trường Trung học cơ sở L, huyện G thì sử dụng diện tích đất là 7.672,2m² trong đó có thửa đất của bà L, vì vậy Quyết định số 778/QĐ-UBND ngày 03/02/2016 chỉ trả lời yêu cầu xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L là chưa đủ điều kiện và cũng có hướng dẫn bà L đến Ủy ban nhân dân xã kê khai chủ sử dụng đất chứ không nói bà L không có điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông khẳng định không thể hủy văn bản số 4384/UBND-NC ngày 23/11/2015 và Quyết định số 778/QĐ-UBND ngày 03/02/2016, do hiện tại đất bà L sử dụng đã có thông báo thu hồi số 856/TB-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2014 và đất đang trong quy hoạch xây dựng trường học nên không thể cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho bà L được. Bà L cứ đi đăng ký kê khai sử dụng đất, khi nào không còn thông báo thu hồi đất và không còn quy hoạch hoặc giải tỏa đền bù thì bà L sẽ được giải quyết quyền lợi theo quy định pháp luật. Phần đất Ủy ban nhân dân huyện G cho bà L kê khai sử dụng đất là phần 233.3m², còn phần đất diện tích 44.4m² chỗ bà L xây thêm bán quán thì yêu cầu trả lại cho Ủy ban nhân dân xã L.

Sau khi nhận thông báo về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng Ủy ban nhân dân xã L không có văn bản ý kiến đối với yêu cầu của người khởi kiện. Tuy nhiên, theo biên bản đối thoại và các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án, đại diện Ủy ban nhân dân xã L là ông Nguyễn Văn P trình bày:

Theo Quyết định số 2150/QĐ-UBND ngày 29/10/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre nội dung phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Trường Trung học cơ sở L, huyện G, tỉnh Bến Tre thì vị trí thửa đất xây dựng thuộc thửa số 225 tờ bản

đồ số 13 diện tích 7.672,2m² tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Thửa đất lúc đó có 16 hộ dân cất nhà ở, mua bán và sản xuất. Về nguồn gốc là đất Đình L. Đo đạc thủ công sổ mục kê ghi đất Nhà nước, nay là thửa 225 tờ bản đồ 13 sổ mục kê ghi là đất nhà văn hóa. Ngày 10/3/2014, Ủy ban nhân dân huyện G có thông báo số 856/TB-UBND thu hồi đất để xây dựng trường Trung học cơ sở L. Theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện G thì Ủy ban nhân dân xã L có mời 16 hộ trên thửa đất số 225, tờ bản đồ số 13 về Ủy ban nhân dân xã L để thông qua và trao Thông báo cho 16 hộ. Trong 13 hộ đồng ý di dời có hộ bà Quách Thị Song M đã nhận tiền di dời là 9.000.000 đồng và giao mặt bằng trống cho nhà nước. Bà L có đất giáp ranh với đất bà M đã cho cắm trụ bê tông kéo lưới B40 chắn qua đất bà Song M ở trước đây chiều ngang 2,4m, chiều dài 12m, Ủy ban nhân dân xã L có lập biên bản. Khi bà Văn Thị L gửi đơn yêu cầu xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất bà đang ở, Ủy ban nhân dân huyện G có xác minh, có công văn số 4384/UBND-NC ngày 23 tháng 11 năm 2015 và Quyết định số 778/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2016 không đồng ý cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L.

Đối với yêu cầu của bà L thì Ủy ban nhân dân xã L không đồng ý. Phần đất Ủy ban nhân dân xã L đồng ý cho bà L kê khai sử dụng đất là 233.3m², còn phần 44.4m² chỗ bà L xây thêm bán quán thì yêu cầu trả lại cho Ủy ban nhân dân xã L.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2017/HC-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện G đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 30, 31, khoản 1 Điều 158, Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ vào các điều 99, 100, khoản 2 Điều 105 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 34 của Pháp lệnh về Án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Văn Thị L.

Hủy công văn số 4384/UBND-NC ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân huyện G về việc trả lời đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Văn Thị L và quyết định số 778/QĐ-UBND ngày 03/02/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G về việc giải quyết khiếu nại của bà Văn Thị L, thường trú ấp 1, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Văn Thị L đối với diện tích 245.6m² thửa đất số 225e, tờ bản đồ số 13 tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre (theo đo đạc thực tế của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G ngày 20/4/2017) theo trình tự thủ tục pháp luật quy định.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí thu thập chứng cứ, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/10/2017, Ủy ban nhân dân huyện G kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Phan Minh C là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày:

Ông không đồng ý với bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện G vì nhận định của bản án không đúng hồ sơ vụ án và không đúng quy định pháp luật. Phần đất này có nguồn gốc của đình L, từ năm 1991 Ủy ban nhân dân xã L đã đứng tên trong sổ mục kê. Bà L có giấy tờ mua bán đất nhưng mua bán không hợp pháp. Quyết định không số ngày 11/3/1995 của Ủy ban nhân dân xã L vẫn còn giá trị pháp lý và việc tạm đình chỉ việc xây dựng của bà L là có xảy ra trên thực tế, vì vậy không có căn cứ để cho rằng bà L đã sử dụng phần đất này ổn định. Trong các biên bản làm việc về thu hồi đất để xây dựng trường học theo Quyết định 2150/QĐ-UBND ngày 29/10/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh, bà L cũng có thể hiện ý kiến của bà, vì vậy việc bà cho rằng không có thông báo thu hồi và bà không biết là không có cơ sở. Sau khi có thông báo thu hồi đất, Ủy ban nhân dân huyện đã xin ý kiến về việc xây dựng phương án giải phóng mặt bằng trong đó có hộ của bà L. Theo kết quả đo đạc của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thì thực tế bà L chỉ sử dụng diện tích 233,3m² thuộc thửa 225a nhưng tuyên buộc Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Văn Thị L đối với diện tích 245.6m² là không đúng và bà L thuộc trường hợp không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo khoản 6 Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Bà Văn Thị L – người khởi kiện trình bày: Bà đồng ý với bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện G. Đất bà mua của bà Phan Thị E và bà đã quản lý, sử dụng ổn định nên bà phải được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần nửa nương mà bà lấp lại để sử dụng là thuộc phần đất của bà khi nhận chuyển nhượng của bà E. Bà không biết có việc thu hồi đất và phần đất mà bà đang sử dụng nằm ngoài quy hoạch xây dựng trường học của Nhà nước.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện – Luật sư Lê Văn L trình bày: Tòa án nhân dân huyện G xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L là hoàn toàn có căn cứ, kháng cáo của Ủy ban nhân dân huyện G là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của Ủy ban nhân dân huyện G, y án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 3 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về đối tượng khởi kiện: Căn cứ khoản 1 Điều 28 Luật Tố tụng hành chính năm 2010, đối tượng khởi kiện là công văn số 4384/UBND-NC ngày 23/11/2015 của Ủy ban nhân dân huyện G về việc trả lời đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Văn Thị L và Quyết định số 778/QĐ-UBND ngày 03/02/2016 của Chủ tịch

Ủy ban nhân dân huyện G về việc giải quyết khiếu nại của bà Văn Thị L, thường trú ấp 1, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tại đơn khởi kiện ngày 16/6/2016, bà Văn Thị L khởi kiện yêu cầu hủy công văn số 4384/UBND-NC ngày 23/11/2015 của Ủy ban nhân dân huyện G và Quyết định số 778/QĐ-UBND ngày 03/02/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G. Tại buổi đối thoại ngày 18/8/2016, bà L khẳng định vẫn giữ yêu cầu khởi kiện nêu trên và có kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G chấp nhận đơn xin đăng ký cấp giấy của bà. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 28/9/2017, bà L có yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 245,6m² nhưng bà L không có đơn khởi kiện bổ sung đối với yêu cầu này của bà. Vì vậy, việc Tòa án nhân dân huyện G tuyên buộc Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Văn Thị L đối với diện tích 245,6m² thửa đất số 225e, tờ bản đồ số 13, tại xã L, huyện G là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu của người khởi kiện.

Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 16/6/2016, Tòa án nhân dân huyện G nhận được đơn khởi kiện của bà L. Căn cứ khoản 2 Điều 104 Luật Tổ tụng hành chính năm 2010 thì thời hiệu khởi kiện của bà vẫn còn.

Về thẩm quyền Tòa án giải quyết: Căn cứ khoản 1 Điều 29 Luật Tổ tụng hành chính năm 2010, Tòa án nhân dân huyện G giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật.

Về việc xét xử vắng mặt đối với người bị kiện: Người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện G có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử vắng mặt đối với Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

[2] Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành quyết định hành chính bị khởi kiện:

Sau khi nhận được đơn xin cấp quyền sử dụng đất của bà L, Ủy ban nhân dân huyện G có công văn số 4384/UBND-NC ngày 23/11/2015 về việc trả lời đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Văn Thị L. Không đồng ý, bà L khiếu nại. Ngày 03/02/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định số 778/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Văn Thị L. Như vậy, công văn số 4384/UBND-NC ngày 23/11/2015 của Ủy ban nhân dân huyện G và Quyết định số 778/QĐ-UBND ngày 03/02/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G là được ban hành đúng trình tự, thủ tục và đúng thẩm quyền.

[3] Về nội dung của quyết định hành chính bị khởi kiện:

Nguồn gốc và quá trình sử dụng phần đất có diện tích 236,16m² mà bà L nhận chuyển nhượng từ bà E thuộc một phần thửa 225, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp 1, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre được các bên thừa nhận là đất của địa chủ Nguyễn Kim T. Theo lời trình bày của bà L, trước năm 1975 ông ba Tr là từ đình quản lý, sử dụng, sau đó bán lại cho ông G, ông G bán lại cho anh bà là ông Ph, năm 1992 bà Phan Thị E là vợ ông Ph sang nhượng đất này cho bà. Phía người bị kiện khẳng định đây là đất của đình L, sau đó giao lại cho Ủy ban nhân dân xã L quản lý. Tại biên bản xác minh ngày 16/9/2016, biên bản làm việc ngày 12/10/2016, bà E cũng đã xác định nguồn

gốc đất là đất của đình L. Mặc dù, giữa bà L và bà E có lập giấy sang nhượng đất vào ngày 03/4/1992 (không có xác nhận của chính quyền địa phương) nhưng theo lời trình bày của bà E thì khi ông Tr là từ đình bán đất cho bà thì cũng có nói đây là đất đình, việc mua bán đất giữa ông Tr và bà cũng không có giấy tờ gì chứng minh và cũng không có chứng cứ chứng minh đất của đình thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của ông Tr. Đồng thời, thời điểm bà E chuyển nhượng đất cho bà L thì bà E cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này. Tuy không có tài liệu, chứng cứ thể hiện việc Ban Khánh tiết đình L giao lại toàn bộ đất và tài sản của đình cho Ủy ban nhân dân xã L quản lý nhưng qua Bản hợp đồng giữa ông Lê Văn T và Ban quản trang ngày 10/5/1991 chứng tỏ đây là đất do Nhà nước quản lý và việc Ủy ban nhân dân xã L cho các hộ dân thuê đất, trong đó có hộ của bà Quách Thị Song M, được ông S và bà M thừa nhận qua bản án dân sự phúc thẩm số 02/DSLH ngày 02/02/1999 về việc ly hôn giữa ông S với bà M. Mặt khác, căn cứ công văn số 1179/VPĐK-TTTLT ngày 08/11/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai Bến Tre thì phần đất có nguồn gốc đất làng L và tại công văn số 206/CNVPĐK ngày 23/6/2017 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện G cũng xác nhận thửa 225, tờ bản đồ 13 thuộc một phần thửa đất số 263+259+260+261, tờ bản đồ số 02 do Ủy ban nhân dân xã L đứng tên sổ mục kê. Bên cạnh đó, tại biên bản cuộc họp giải quyết phần đất nhà văn hóa cô Phan Thị C (bà Phan Thị E) quản lý vào ngày 17/3/1992 có ghi nhận bà C và bà L đã hiểu rõ phần đất này là của đình, thuộc quyền quản lý của Ban quản trang và không được coi nơi ra khi chưa được sự chấp thuận của Ủy ban. Như vậy, lời khai của người bị kiện cho rằng đây là đất của đình L và sau đó do Ủy ban nhân dân xã L quản lý là có cơ sở.

Bà L yêu cầu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì bà cho rằng bà đã sử dụng phần đất này ổn định, liên tục mà không có tranh chấp. Căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân xã L về việc đình chỉ thi công xây dựng nhà bà Văn Thị L với lý do bà L không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất này thuộc quyền quản lý của Nhà văn hóa xã L vào ngày 11/3/1995, chứng tỏ Nhà nước đang quản lý phần đất này của bà và phần đất này đang có tranh chấp. Mặc dù quyết định đình chỉ của Ủy ban nhân dân xã L không đảm bảo về mặt hình thức (không số quyết định, nội dung trích yếu là đình chỉ nhưng nội dung quyết định là tạm đình chỉ) nhưng vẫn thể hiện được ý chí của Ủy ban nhân dân xã L đối với việc bà L thi công xây dựng nhà trên phần đất mà Nhà nước đang quản lý.

Thực hiện Quyết định số 2150/QĐ-UBND ngày 29/10/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Trường trung học cơ sở L, ngày 10/3/2014 Ủy ban nhân dân huyện G có Thông báo số 856/TB-UBND về việc thu hồi đất với quy mô diện tích 7.782,9m² thuộc thửa số 225, tờ bản đồ số 13, trong đó có phần đất 236,16m² thuộc một phần thửa số 225 mà bà L đang sử dụng. Việc Ủy ban nhân dân huyện G không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L vì bà thuộc trường hợp không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo khoản 6 Điều 19 Nghị định

43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013 “Người sử dụng đất có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng đã có thông báo hoặc quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”. Bà L cho rằng bà không nhận được Thông báo số 856/TB-UBND ngày 10/3/2014 của Ủy ban nhân dân huyện G và phía người bị kiện cũng không có chứng cứ giao nhận thông báo này cho bà L, tuy nhiên, bà L là người nhận ủy quyền của ông Trần Văn N (chồng bà L) và ông Trần Văn Q (là em chồng bà L) để tham gia giải quyết những vấn đề liên quan đến việc thu hồi đất. Mặt khác, tại biên bản làm việc ngày 03/12/2014 của Ủy ban nhân dân xã L cũng đã thể hiện ý kiến của bà về vấn đề bồi thường khi thu hồi đất. Vì vậy, việc bà L biết được chủ trương thu hồi đất, trong đó có phần đất của bà và Ủy ban nhân dân huyện G có ban hành thông báo thu hồi đất là có căn cứ. Tại biên bản làm việc ngày 01/4/2016 của Ủy ban nhân dân xã L về việc lập biên bản hành vi rào chắn qua đất hộ khác có thể hiện 15/16 hộ thống nhất chủ trương này của Nhà nước, chỉ có hộ bà L là không chấp hành.

Trong quá trình sử dụng đất, bà L và bà M – là người có nhà liền kề với nhà bà L, có xảy ra tranh chấp. Sau khi bà M nhận tiền di dời và giao phần đất mà bà sử dụng cho Nhà nước thì bà L đã cho cắm 4 trụ bê tông và kéo lưới B40 rào lấn chiếm qua nền nhà bà M và được Ủy ban nhân dân xã L lập biên bản ngày 01/4/2014. Ngày 24/11/2016, Ủy ban nhân dân xã L lập biên bản làm việc về việc bà L có làm đơn xin nâng nền nhà, làm mái che phần đất bà đang ở và Ủy ban nhân dân xã L có ý kiến chỉ sửa chữa nhà không được xây kiên cố và không được lấn qua phần đất Nhà nước, trong đó có phần đất bà M trả cho Nhà nước nhưng bà L vẫn lấn chiếm. Sự việc này đã được Ủy ban nhân dân xã L lập biên bản về việc xây dựng trên đất Nhà nước di dời nhà bà Quách Thị Song M làm trường trung học cơ sở L vào ngày 06/12/2016. Tại biên bản đối thoại ngày 16/3/2017, bà L cũng đã thừa nhận sau khi bà M đi thì bà có xây cất thêm để buôn bán trên phần ruộng này. Như vậy, mặc dù các bên không có chứng cứ chứng minh được ranh giới cụ thể nhưng theo lời khai của bà M tại biên bản xác minh ngày 28/7/2017 thì sau khi được Ủy ban nhân dân xã L hòa giải nên bà không tranh chấp nữa và sử dụng đất cho đến khi Nhà nước có chủ trương giải tỏa đền bù. Khi Nhà nước thực hiện chính sách hỗ trợ di dời, bà M đã trả đất lại cho Nhà nước trong đó có phần diện tích 44,4m² (thửa 225b) này nên không có căn cứ xác định phần đất này là của bà L, trong khi đó theo kết quả đo đạc thì diện tích đất bà L đang sử dụng là 233,3m² (thửa 225a).

Việc Ủy ban nhân dân huyện G chỉ cho bà L kê khai đối với diện tích 233,3m² (thửa 225a) đối với phần đất này là phù hợp và đúng quy định pháp luật.

[4] Tòa sơ thẩm có sơ sót giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của bà L, nhưng sai sót không lớn, cần rút kinh nghiệm, không cần thiết phải hủy án theo yêu cầu của Viện Kiểm sát.

[5] Quan điểm của Kiểm sát viên không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Do kháng cáo được chấp nhận nên Ủy ban nhân dân huyện G không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015, tuyên xử:

Chấp nhận kháng cáo của người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện G; sửa bản án hành chính sơ thẩm số 03/2017/HC-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện G về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai”, cụ thể như sau:

Căn cứ Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Văn Thị L về việc yêu cầu hủy công văn số 4384/UBND-NC ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân huyện G về việc trả lời đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Văn Thị L và Quyết định số 778/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G về việc giải quyết khiếu nại của bà Văn Thị L, thường trú ấp 1, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Về chi phí thu thập chứng cứ: bà Văn Thị L tự nguyện chịu chi phí đo đạc và chi phí trích lục bản đồ địa chính, tổng cộng là 917.000 đồng và đã nộp đủ.

3. Về án phí:

- Án phí hành chính sơ thẩm: bà Văn Thị L phải chịu số tiền 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0016408 ngày 27/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Án phí hành chính phúc thẩm: Ủy ban nhân dân huyện G không phải chịu. Hoàn trả số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm số 0012909 ngày 23/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện G, tỉnh Bến Tre (1b);
- Chi cục THADS huyện G (1b);
- Tòa HC, Phòng KTNV và THA; VP (3b);
- Các đương sự (4b);
- Lưu hồ sơ (1b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hồ Thị Thanh Thúy